

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I

Môn: Toán lớp 5

A. MỤC TIÊU: Giúp học sinh ôn tập và củng cố về:

1. Phân số ; Số thập phân

- Ôn tập và củng cố cho học sinh các kiến thức về phân số, số thập phân.
- Nắm chắc cách cộng, trừ, nhân, chia phân số ; số thập phân.
- Bổ sung những kiến thức ban đầu cần thiết về phân số thập phân, hỗn số.

2. Bảng đơn vị đo:

- Nắm được các bảng đơn vị đo độ dài, khối lượng, diện tích.
- Biết cách chuyển đổi các đơn vị đo.

3. Giải toán:

- Ôn tập và củng cố lại các dạng toán: Tổng – Hiệu; Tổng – Tỉ; Hiệu – Tỉ; Tìm phân số của một số; Tìm một số khi biết giá trị phân số của nó.
- Biết cách giải bài toán có liên quan đến tỉ lệ
- Biết cách giải bài toán có liên quan đến tỉ số phần trăm.

4. Hình học:

- Nắm được công thức tính diện tích của một số hình cơ bản đã học như: Hình chữ nhật, Hình vuông, Hình thoi.
- Nhận dạng tam giác, hình thang và các yếu tố có liên quan như chiều cao, cạnh đáy, ...
- Biết và nắm được công thức tính diện tích tam giác. Áp dụng để giải các bài toán có liên quan.

B. NỘI DUNG ÔN TẬP TOÁN LỚP 5

1. Phân số

a. Khái niệm về phân số

- Phân số gồm tử số và mẫu số (khác 0)
- Mọi số tự nhiên có thể viết thành phân số với mẫu số là 1 (VD: $5 = \frac{5}{1}$)
- Số 1 có thể viết thành phân số có tử số và mẫu số bằng nhau và khác 0 (VD: $1 = \frac{100}{100}$)
- Số 0 có thể viết thành phân số có tử số bằng 0 và mẫu số khác 0 (VD: $0 = \frac{0}{2012}$)

b. Các tính chất của phân số:

- Nếu nhân cả tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số tự nhiên khác 0 thì được một phân số bằng phân số đã cho.

$$\text{VD: } \frac{5}{6} = \frac{5 \times 3}{6 \times 3} = \frac{15}{18}$$

- Nếu chia cả tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số tự nhiên khác 0 thì được một phân số bằng phân số đã cho.

$$\text{VD: } \frac{15}{18} = \frac{15 \div 3}{18 \div 3} = \frac{5}{6}$$

- Áp dụng tính chất cơ bản của phân số để:

- + Rút gọn phân số
- + Quy đồng mẫu số các phân số

c. So sánh hai phân số

- So sánh hai phân số có cùng mẫu số
- So sánh hai phân số khác mẫu: $\longrightarrow$ Quy đồng mẫu số
 $\longrightarrow$ So sánh cùng tử số
- So sánh phân số với 1

d. Hỗn số

- Hỗn số gồm 2 phần: Phần nguyên và phân phân số
- **Lưu ý:** Phân phân số của hỗn số bao giờ cũng bé hơn đơn vị
- Cách chuyển hỗn số về phân số:

$$\text{VD: } 5\frac{2}{8} = \frac{5 \times 8 + 2}{8} = \frac{42}{8}$$

- Cách chuyển phân số về hỗn số:

$$\text{VD: } \frac{16}{3} = 5\frac{1}{3}$$

e. Phân số thập phân

- Phân số thập phân là những phân số có mẫu số là 10, 100, 1000...

- **Lưu ý:** Một phân số có thể viết thành phân số thập phân

$$\text{VD: } \frac{5}{4} = \frac{5 \times 25}{4 \times 25} = \frac{125}{100}; \quad \frac{3}{300} = \frac{3 \div 3}{300 \div 3} = \frac{1}{100}; \quad \frac{9}{36} = \frac{1}{4} = \frac{1 \times 25}{4 \times 25} = \frac{25}{100}$$

f. Cộng, trừ, nhân, chia phân số

- Cộng, trừ hai phân số có cùng mẫu số: $\longrightarrow$ Tử số + Tử số
 $\longrightarrow$ Mẫu số giữ nguyên
- Cộng trừ hai PS khác MS: $\longrightarrow$ Quy đồng mẫu số hai phân số
 $\longrightarrow$ Cộng, trừ như cộng, trừ hai phân số có cùng mẫu số
- Nhân hai phân số: $\longrightarrow$ Tử số nhân tử số
 $\longrightarrow$ Mẫu số nhân mẫu số
- Chia hai phân số: $\longrightarrow$ Lấy phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược
 $\longrightarrow$ Nhân hai phân số bình thường
- **Lưu ý:** Khi cộng, trừ, nhân, chia hỗn số ta phải chuyển về phân số rồi tiến hành làm bình thường

$$\text{VD: } 1\frac{1}{2} + 1\frac{1}{3} = \frac{3}{2} + \frac{5}{3} = \frac{9}{6} + \frac{10}{6} = \frac{19}{6}$$

2. Bảng đơn vị đo

- Bảng đơn vị đo độ dài: km, hm, dam, m, dm, cm, mm
- Bảng đơn vị đo khối lượng: tấn, tạ, yến, kg, hg, dag, g
- $\Rightarrow$ *Mối quan hệ: Hai đơn vị đo liền kề nhau:*
- Đơn vị lớn gấp 10 lần đơn vị bé
- Đơn vị bé bằng $\frac{1}{10}$ đơn vị lớn
- Bảng đơn vị đo diện tích: km², hm², dam², m², dm², cm², mm²
- $\Rightarrow$ *Mối liên hệ: Hai đơn vị đo liền kề nhau:*
- Đơn vị lớn gấp 100 lần đơn vị bé
- Đơn vị bé bằng $\frac{1}{100}$ lần đơn vị lớn
- **Lưu ý:** Héc – ta (ha) ứng với hm²
a ứng với dam²

3. Số thập phân:

- Khái niệm: số thập phân gồm: $\begin{array}{l} \longrightarrow \text{Phần nguyên} \\ \longrightarrow \text{Phần thập phân} \end{array}$
- Cách đọc viết số thập phân: Đọc (viết) từ hàng cao $\rightarrow$ hàng thấp; đọc (viết) phần nguyên $\rightarrow$ dấu (,) $\rightarrow$ phần thập phân
- Số thập phân bằng nhau: thêm 0 hoặc bớt các chữ số 0 tận cùng bên phải phần thập phân thì được số thập phân mới bằng số thập phân đã cho
- So sánh số thập phân: $\begin{array}{l} \longrightarrow \text{So sánh phần nguyên} \\ \longrightarrow \text{So sánh phần thập phân} \end{array}$
- **Lưu ý:** Nếu phần nguyên bằng nhau thì ta so sánh đến các hàng
- Viết các số đo độ dài, khối lượng, diện tích dưới dạng số thập phân
- **Lưu ý:** Nhớ mối quan hệ giữa các đơn vị đo

đổi ra đơn vị $\rightarrow$ số thập phân

$$\text{VD: } 5 \text{ kg } 5 \text{ g} = 5 \text{ kg} + \frac{5}{1000} \text{ kg} = 5 \frac{5}{1000} \text{ kg} = 5,005 \text{ kg}$$

- Các phép tính với số thập phân

a. Phép cộng, trừ số thập phân:

- Viết số hạng này dưới số hạng kia sao cho các chữ số cùng hàng thì thẳng cột
- Cộng, trừ như cộng, trừ các số tự nhiên
- Viết dấu phẩy ở tổng thẳng cột với các dấu phẩy của các số hạng
- Lưu ý học sinh cách đặt tính (Rèn kĩ)

b. Nhân số thập phân

- *Nhân 1STP với 1 STN*
 - Nhân như nhân các STN
 - Đếm xem PTP của STP có bao nhiêu chữ số thì dùng dấu (,) tách ở tích bấy nhiêu chữ số kể từ phải qua trái
- *Nhân 1STP với 10, 100, 1000... với 0,1 ; 0,01 ; 0,001...*
 - Nhân 1 STP với 10, 100, 1000... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó sang bên phải lần lượt một, hai, ba... chữ số.
 - Nhân 1STP với 0,1 ; 0,01 ; 0,001 ... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó sang bên trái lần lượt một, hai, ba ... chữ số.
- *Nhân 1STP với 1STP*
 - Nhân như nhân các STN
 - Đếm xem phần thập phân của cả 2 thừa số có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ở tích bấy nhiêu chữ số kể từ phải qua trái

c. Phép chia số thập phân

- Chia 1STP cho 1STN
 - Chia 1STP cho 10, 100, 1000 ...
 - Chia 1STP cho 0,1 ; 0,01; 0,001...
 - Chia 1STN cho 1STN mà thương tìm được là 1STP
 - Chia 1STP cho 1STP
- $\Rightarrow$ Lưu ý học sinh cách rèn kĩ năng :

+ Cách đặt tính, cách đánh dấu phẩy ở thương

+ Cách bỏ dấu phẩy để chia

+ Cách tìm số dư (PTP chỉ lấy đến 2 chữ số)

$$\begin{array}{r} \text{VD: } 22,44 \overline{) 18} \\ 4 \overline{) 4} \\ \underline{8} \\ 8 \\ \underline{16} \\ 2 \end{array}$$

Cách 1: NX: chữ số 1 ở số dư thuộc hàng phần mười
Chữ số 2 ở số dư thuộc hàng phần trăm
 $\Rightarrow$ Số dư : 0,12

Cách 2: đóng dấu (,) của số bị chia thẳng xuống số dư ta thấy:
Dấu (,) liền trước 12
 $\Rightarrow$ Số dư : 0,12

4. Giải toán

a. Các dạng toán điển hình

Tìm 2 số khi biết tổng – hiệu	Tìm 2 số khi biết tổng - tỉ	Tìm 2 số khi biết hiệu – tỉ
- Vẽ sơ đồ - Số lớn = (tổng + hiệu) : 2 - Số bé = (tổng – hiệu) : 2 * Lưu ý: + Nếu tìm được số lớn thì số bé = $\Rightarrow$ Tổng – số lớn $\searrow$ Số lớn – Hiệu + Nếu tìm được số bé thì số lớn = $\Rightarrow$ Tổng – số bé $\searrow$ Số bé + Hiệu	- Vẽ sơ đồ - Tìm tổng số phần bằng nhau - Tìm số lớn - Tìm số bé	- Vẽ sơ đồ - Tìm hiệu số phần bằng nhau - Tìm số lớn - Tìm số bé

b. Các bài toán có liên quan đến tỉ lệ

- Có 2 cách giải: $\Rightarrow$ Rút về đơn vị
- $\searrow$ Tìm tỉ số

- Lưu ý học sinh cách đặt lời giải, danh số của bài toán tỉ lệ

c. Các bài toán có liên quan đến tỉ số phần trăm

Tìm tỉ số % của hai số	Tìm giá trị % của một số	Tìm một số khi biết giá trị % của số đó
B1: Tìm thương của 2 số B2: Nhân thương đó với 100 và viết thêm kí hiệu % vào bên phải tích tìm được VD: Tìm tỉ số % của 2 và 5 Tỉ số % của 2 và 5 là: $2 : 5 = 0,4 = 40\%$ Đáp số: 40%	* Cách làm: Muốn tìm n% của một số ta lấy số đó chia cho 100 rồi nhân với n hoặc lấy số đó nhân với n rồi chia cho 100 VD: Tìm 34% của 4,5 34% của số 4,5 là: C1: $4,5 : 100 \times 34 = 1,53$ C2: $4,5 \times 34 : 100 = 1,53$ Đáp số: 1,53	* Cách làm: Muốn tìm a, biết n% của a là b ta lấy b chia cho n rồi nhân với 100, hoặc lấy b nhân với 100 rồi chia cho n VD: Tìm 1 số biết 4,5% của số đó là 18 Số đó là: C1: $18 : 4,5 \times 100 = 400$ C2: $18 \times 100 : 4,5 = 400$ Đáp số: 400

* Lưu ý: Khi chia dư thì phần thập phân chỉ lấy đến 4 chữ số

VD: $19 : 30 = 0,6333... = 63,33\%$

* Lưu ý cách trình bày trong giải toán có lời văn

VD: Có 12 viên bi xanh và 24 viên bi vàng. Tìm tỉ số % của số bi vàng và tổng số bi?

Giải

Tổng số bi có là:

$$12 + 24 = 36 \text{ (viên)}$$

Tỉ số phần trăm của số bi vàng và tổng số bi là:

$$24 : 36 = 0,6666...$$

$$0,6666... = 66,66\%$$

Đáp số: 66,66%

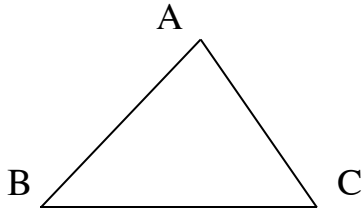
5. Hình học

a. Công thức tính P, S các hình đã học

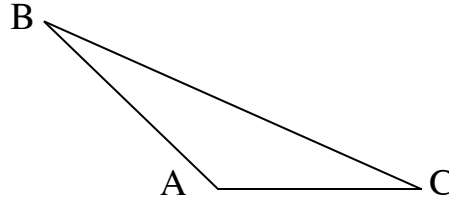
- Hình chữ nhật: $P = (a + b) \times 2$ (a, b cùng đơn vị đo)
 $S = a \times b$
- Hình vuông: $P = a \times 4$
 $S = a \times a$
- Hình thoi: $S = m \times n : 2$ (m, n là 2 đường chéo)
- AD để giải các bài toán liên quan

b. Hình tam giác

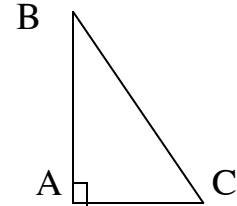
* Các dạng hình tam giác



Tam giác có 3 góc nhọn



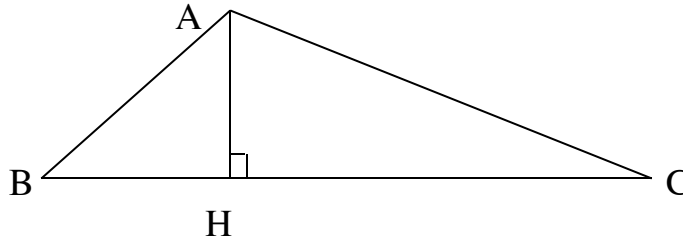
Tam giác có 1 góc tù và 2 góc nhọn



Tam giác có 1 góc vuông và 2 góc nhọn

* Xác định các yếu tố liên quan

- Lưu ý: Đường cao hạ xuống cạnh nào thì cạnh đó là đáy
- VD:



* Công thức tính diện tích tam giác

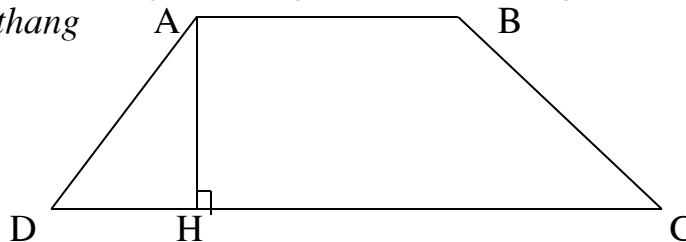
$$S = \frac{a \times h}{2}$$

Trong đó $\rightarrow$ S: diện tích
 $\rightarrow$ a: cạnh đáy (cùng đơn vị đo)
 $\rightarrow$ h: chiều cao

* Áp dụng để giải các bài toán liên quan:

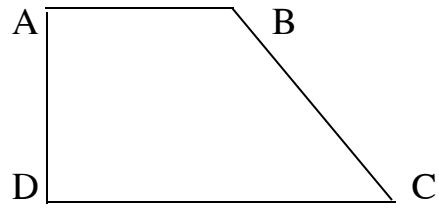
- Lưu ý: Diện tích tam giác vuông = tích hai cạnh góc vuông chia cho 2

c. Hình thang



- Hình thang có 1 cặp cạnh đối song song ($AB \parallel CD$)

- + Cạnh đáy AB, cạnh đáy CD (đáy bé AB, đáy lớn CD)
- + Cạnh bên AD, cạnh bên BC
- + AH là đường cao
- Lưu ý: Hình thang vuông là hình thang có một cạnh bên vuông góc với hai cạnh đáy ->



Tham khảo chi tiết đề thi học kì 1 lớp 5
<https://vndoc.com/de-thi-hoc-ki-1-lop-5>